

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện các chỉ tiêu ngành trồng trọt năm 2022

Căn cứ Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Giám đốc Sở về việc xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu năm 2022. Chi cục Trồng trọt và BVTV xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2022 như sau:

I. Phân đấu tốc độ tăng trưởng ngành trồng trọt năm 2022 tăng 4,5% so với năm 2021 giá trị sản xuất. Giá trị thu hoạch trên 1 ha canh tác đạt 206 triệu đồng/ha/năm.

Kịch bản tăng trưởng giá trị theo sản lượng sản phẩm trồng trọt theo giá cố định năm 2010 của Cục Thống kê như sau:

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm (sản lượng) các cây trồng theo giá cố định 2010 tăng 4,5% so với 2021 (Cây hàng năm tăng 2,56% so với 2021, cây dài ngày tăng 7,33% so với 2021):

- Cây hàng năm: các cây trồng chủ lực tăng so với năm 2021, gồm: rau các loại tăng 1,64%; hoa tăng 3,15%; lúa tăng 3,72%.

- Cây dài ngày: các cây trồng chủ lực tăng so với năm 2021, gồm: cà phê tăng 2,32%; cây ăn quả tăng 46,16%; cây dâu tằm tăng 17,95%; chè tăng 3,64%; cây mắc ca tăng 34,49%.

(Chi tiết phụ lục 01 kèm theo)

II. Phân đấu diện tích gieo trồng năm 2022 đạt 392.069 ha

1. Nội dung chỉ tiêu sản xuất

Duy trì diện tích canh tác toàn tỉnh đạt 300.000 ha; diện tích gieo trồng 392.069 ha (tăng 1.614 ha; đạt 100,4% so với năm 2021). Trong đó:

1.1. Cây hàng năm: 126.229 ha (tăng 977,7 ha; đạt 100,8% năm 2021)

a) Cây rau các loại: 74.000 ha, tăng 480,1 ha so với năm 2021, trong đó:

- Các địa phương có diện tích rau tăng so với năm 2021 gồm: Đức Trọng 26.370 ha, tăng 581 ha; Lạc Dương 6.400 ha, tăng 245 ha; Đà Tẻ 381 ha, tăng 48 ha; Bảo Lâm 77 ha, tăng 32 ha; Đam Rông 470 ha, tăng 20 ha; Đà Huoi 53 ha, tăng 9,3 ha; Bảo Lộc 102 ha, tăng 5 ha.

- Các địa phương có diện tích giảm so với năm 2021, gồm: Lâm Hà 1.820 ha, giảm 288,9 ha; Di Linh 919 ha, giảm 96 ha; Đà Lạt 10.725 ha, giảm 63,3 ha; Đơn Dương 26.150 ha, giảm 10 ha. Cát Tiên ổn định 533 ha.

b) Cây hoa các loại: 9.181 ha, tăng 240,9 ha so với năm 2021, trong đó:

- Các địa phương có diện tích hoa tăng so với năm 2021 gồm: Đơn Dương 480 ha, tăng 270 ha; Lâm Hà 325 ha, tăng 45 ha; Đức Trọng 930 ha, tăng 43,7 ha.

- Các địa phương có diện tích giảm so với năm 2021, gồm: Đà Lạt 5.450 ha, giảm 92 ha; Di Linh 73 ha, giảm 26,8 ha. Lạc Dương 1.780 ha, không biến động; Bảo Lộc 87 ha, không biến động.

c) Cây lúa: 26.901 ha, tăng 482,9 ha so với năm 2021, cụ thể:

- Các địa phương có diện tích sản xuất lúa tăng so với năm 2021 gồm: Lâm Hà 1.580 ha, tăng 339 ha; Đơn Dương 2.397 ha, tăng 177 ha; Đà Tẻ 5.340 ha, tăng 70 ha; Đam Rông 1.797 ha, tăng 45 ha; Đà Huoi 163 ha, tăng 10,4 ha; Đà Lạt 7 ha, tăng 3 ha.

- Các địa phương giảm diện tích trồng lúa sang các loại cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn gồm: Cát Tiên 8.899 ha, giảm 91,5 ha; Đức Trọng 3.406 ha, giảm 37 ha; Di Linh 3.160 ha, giảm 33 ha.

d) Cây ngô: 7.158 ha, không biến động so với năm 2021, trong đó:

- Các địa phương có diện tích ngô tăng so với năm 2021 gồm: Đà Tẻ 1.250 ha, tăng 131,5 ha; Cát Tiên 953 ha, tăng 100,5 ha; Đà Huoi 61 ha, tăng 1,8 ha.

- Các địa phương có diện tích ngô giảm so với năm 2021, gồm: Lâm Hà 680 ha, giảm 151,4 ha; Đức Trọng 565 ha, giảm 59,37 ha; Bảo Lâm 177 ha, giảm 23 ha; Đam Rông 1.650 ha, giảm 3 ha;

- Các địa phương có diện tích không biến động so với năm 2021: Đà Lạt 62 ha, Lạc Dương 310 ha, Đơn Dương 550 ha, Di Linh 900 ha.

1.2. Cây lâu năm: 265.840 ha (tăng 636 ha, đạt 100,2% năm 2021)

a) Cây cà phê: 172.710 ha, giảm 103,6 ha so với năm 2021:

- Các địa phương có diện tích cà phê tăng gồm: Lâm Hà 39.847 ha, tăng 107 ha; Đà Huoi 525 ha, tăng 4,2 ha; Cát Tiên 580 ha, tăng 1,7 ha.

- Các địa phương có diện tích cà phê giảm gồm: Đức Trọng 15.606 ha, giảm 119 ha; Bảo Lộc 13.000 ha, giảm 51 ha; Đà Tẻ 750 ha, giảm 26,2 ha; Bảo Lâm 33.600 ha, giảm 14 ha; Di Linh 44.800 ha, giảm 6,7 ha.

b) Cây chè: 11.300 ha, tăng 12,6 ha so với năm 2021:

- Các địa phương có diện tích chè tăng gồm: Lâm Hà 190 ha, tăng 25 ha; Bảo Lâm 7.155 ha, tăng 5 ha; Di Linh 508,6 ha, tăng 3 ha.

- Diện tích chè Đà Huoi 511,8 ha, giảm 20,2 ha.

- Các địa phương ổn định diện tích chè, gồm: Đà Lạt 237 ha; Bảo Lâm 2.650 ha.

c) Cây ăn quả: 29.990 ha, tăng 637,7 ha so với năm 2021:

- Các địa phương có diện tích cây ăn quả tăng so với năm 2021 gồm: Bảo Lâm 5.100 ha, tăng 304 ha; Đam Rông 1.800 ha, tăng 129 ha; Di Linh 6.900 ha, tăng 125,1 ha; Bảo Lộc 1.500 ha, tăng 93 ha; Đà Tẻ 2.350 ha, tăng 75,8 ha; Đức

Trọng 1.450 ha, tăng 73 ha; Lạc Dương 1.265 ha, tăng 55 ha; Đà Lạt 675 ha, tăng 16 ha; Đơn Dương 1.500 ha, tăng 7 ha.

- Các địa phương có diện tích cây ăn quả giảm gồm: Đà Huoai 4.800 ha, giảm 173,2 ha; Cát Tiên 980 ha, giảm 67 ha. Riêng Lâm Hà ổn định 1.670 ha.

d) Cây điều: 22.130 ha, giảm 904,7 ha so với năm 2021 chuyển sang trồng các loại cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn, cụ thể: Đà Huoai 9.563,5 ha, giảm 354,7 ha; Cát Tiên 5.874,2 ha, giảm 300 ha; Đà Tẻh 6.199,3 ha, giảm 250 ha.

e) Cây dâu tằm : 10.256 ha, tăng 711,9 ha so với năm 2021:

- Các địa phương có diện tích cây dâu tằm tăng gồm: Đức Trọng 2.000 ha, tăng 358,2 ha; Bảo Lâm 596 ha, tăng 160 ha; Di Linh 747 ha, tăng 112,4 ha; Cát Tiên 332 ha, tăng 88 ha; Đam Rông 536 ha, tăng 61 ha; Đà Tẻh 1.716 ha, tăng 32,7 ha; Đà Huoai 242 ha, tăng 15,8 ha; Bảo Lộc 725 ha, tăng 3,8 ha.

- Các địa phương có diện tích cây dâu tằm giảm so với năm 2021 gồm: Lâm Hà 3.358 ha, giảm 120 ha.

(Chi tiết phụ lục 02 kèm theo)

2. Một số giải pháp thực hiện

- Tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo sản xuất theo mùa vụ, cây trồng và thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát sản xuất tại các địa phương.

- Xây dựng kế hoạch sản xuất cây trồng phù hợp với các địa phương về cơ cấu giống, thời vụ, vùng trồng, vùng chuyển đổi và triển khai đến thôn, xã,... để tổ chức chỉ đạo sản xuất đảm bảo hiệu quả.

- Thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, khí hậu để có các biện pháp chỉ đạo, ứng phó kịp thời, hiệu quả. Hướng dẫn người dân đẩy mạnh đầu tư thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật như sử dụng đại trà các giống mới, ngắn ngày, có khả năng kháng sâu bệnh tốt, cho năng suất chất lượng cao để tăng hiệu quả kinh tế.

- Chủ động thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy lợi thuộc trách nhiệm quản lý; thông báo cụ thể lịch thời vụ, lịch cung cấp nước cho từng khu vực để nông dân biết, sử dụng hiệu quả.

- Thuê đơn vị công nghệ IT xây dựng và triển khai ứng dụng phần mềm dự tính, dự báo sản xuất trồng trọt từ cơ sở đến cấp tỉnh nhằm đảm bảo cho việc cập nhật số liệu, dự báo sản xuất cây trồng theo mùa vụ; truy xuất dữ liệu cho các doanh nghiệp, HTX liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Kiểm tra tiến độ sản xuất định kỳ hàng tháng tại các địa phương (có văn bản đăng ký lịch làm việc, biên bản làm việc) để nắm bắt thực trạng sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vùng sản xuất tập trung, khó khăn, tồn tại gắn với định hướng sản xuất tại các địa phương. Tham mưu chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, đôn đốc các địa phương triển khai sản xuất cây trồng đảm bảo tiến độ.

- Tham mưu sơ kết, tổng kết đánh giá sản xuất trồng trọt theo mùa vụ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch sản xuất với mục tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra.

III. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao năm 2022

1. Diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 64.810 ha; trong đó diện tích sản xuất ứng dụng công nghệ thông minh là 450 ha

1.1. Nội dung

a) Diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao năm 2022 phấn đấu đạt 64.810 ha, tăng 1.702 ha so với năm 2021:

- Rau các loại: 26.110 ha, tăng 199,8 ha so với năm 2021. Cụ thể: Đơn Dương 10.900 ha, tăng 5 ha; Đức Trọng 10.000 ha, tăng 10 ha; Đà Lạt ổn định 3.200 ha; Lạc Dương 1.800 ha, tăng 117,5 ha; Đam Rông 150 ha, tăng 34,3 ha; Lâm Hà 50 ha, tăng 30 ha; Di Linh 10 ha, tăng 3 ha.

- Hoa các loại: 2.408 ha, tăng 345,5 ha so với năm 2021. Cụ thể: Đà Lạt 1.500 ha, tăng 300,0 ha; Lạc Dương 680 ha, tăng 3,5 ha; Đức Trọng 80 ha, tăng 10 ha; Đơn Dương 70 ha, tăng 15 ha; Lâm Hà 60 ha, tăng 10 ha; Di Linh 10 ha, tăng 5 ha; Bảo Lộc 5 ha; Bảo Lâm 3 ha.

- Chè: 5.060 ha, tăng 126,0 ha so với năm 2021. Cụ thể: Bảo Lộc 2.600 ha, tăng 67 ha; Bảo Lâm 1.600 ha, tăng 50 ha; Di Linh 470 ha, tăng 9 ha; Đà Lạt 210 ha; Lâm Hà 180 ha.

- Cà phê: 22.750 ha, tăng 719 ha so với năm 2021. Cụ thể: Di Linh ổn định 6.500 ha; Lâm Hà ổn định 5.000 ha; Bảo Lâm 4.300 ha, tăng 300 ha; Bảo Lộc 4.200 ha, tăng 200 ha; Đà Lạt 1.500 ha, tăng 44 ha; Đức Trọng 1.100 ha, tăng 50 ha; Lạc Dương phát triển 100 ha; Đam Rông 50 ha, tăng 25 ha.

- Cây lúa: 4.430 ha, tăng 5 ha so với năm 2021. Cụ thể: Cát Tiên 2.930 ha, tăng 5 ha; Đạ Tẻh ổn định 1.500 ha.

- Cây ăn quả: 3.520 ha, tăng 294 ha so với năm 2021. Cụ thể: Đạ Huoai 2.200 ha, tăng 200 ha; Đam Rông ổn định 480 ha; Bảo Lâm 350 ha, tăng 25 ha; Cát Tiên 150 ha, tăng 15 ha; Lâm Hà 100 ha, tăng 9 ha; Đức Trọng ổn định 100 ha; Di Linh 70 ha, tăng 25 ha; Đạ Tẻh 70 ha, tăng 20 ha.

- Cây dược liệu: 145 ha, tăng 11 ha so với năm 2021. Cụ thể: Đà Lạt ổn định 80 ha; Lạc Dương 40 ha, tăng 8 ha; Lâm Hà ổn định 20 ha; Cát Tiên 5 ha, tăng 3 ha.

- Sản xuất nấm công nghệ cao: 6,0 ha, tăng 0,8 ha so với năm 2021. Cụ thể: Đức Trọng ổn định 5 ha; Lạc Dương 1 ha, tăng 0,8 ha.

- Vườn ươm sản xuất giống công nghệ cao: 387,0 ha, tăng 6,9 ha so với năm 2021. Cụ thể: Đơn Dương ổn định 170 ha; Đà Lạt 95 ha, tăng 0,5 ha; Đức Trọng 57 ha, tăng 0,5 ha; Bảo Lộc ổn định 46 ha; Di Linh ổn định 12 ha; Bảo Lâm 5 ha, tăng 5 ha; Lạc Dương 2 ha, tăng 0,9 ha.

b) Diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ thông minh tại các địa phương đạt 450 ha, tăng 73,5 ha so với năm 2021 (376,5 ha):

- Rau các loại: 195 ha, tăng 21,2 ha so với năm 2021. Cụ thể: Đức Trọng 80 ha, tăng 2,4 ha; Lạc Dương 70 ha, tăng 5,8 ha; Đơn Dương 30 ha, tăng 8,3 ha; Đà Lạt 15 ha, tăng 4,8 ha.

- Dâu tây: 10 ha, tăng 4,5 ha so với năm 2021. Cụ thể: Đà Lạt 8 ha, tăng 2,5 ha; Lạc Dương 2 ha, tăng 2 ha.

- Hoa các loại: 200 ha, tăng 12,8 ha so với năm 2021. Cụ thể: Đơn Dương 125 ha, tăng 5 ha; Đà Lạt 30 ha, tăng 2,8 ha; Lâm Hà ổn định 25 ha; Đức Trọng 20 ha, tăng 5,0 ha.

- Chè: ổn định 10 ha tại huyện Lâm Hà.

- Cây ăn quả: phát triển 35 ha (năm 2021 chưa có diện tích ứng dụng nông nghiệp thông minh). Cụ thể: Bảo Lộc 14 ha; Bảo Lâm 15 ha; Đa Huoai 6 ha.

1.2. Giải pháp thực hiện

- Giải pháp tuyên truyền: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Giải pháp cơ chế, chính sách: kêu gọi các nhà đầu tư vào các vùng sản xuất NNCNC; tập trung các nguồn lực để xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong các vùng NNCNC. Lồng ghép kế hoạch thực hiện các Đề án, chương trình như chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/NĐ-CP của Chính phủ; Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ; Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ; ...

- Giải pháp khoa học công nghệ: Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện đề tài, dự án NNCNC, thông minh; đẩy mạnh công tác chuyển giao kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp công nghệ cao;

- Giải pháp về vốn, thu hút đầu tư: Tiếp tục phát huy và tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế để tận dụng tối đa nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung và nông nghiệp công nghệ cao nói riêng, ...

- Giải pháp liên kết phát triển NNCNC, thông minh: Tăng cường hợp tác trong nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp với các quốc gia, các tổ chức nước ngoài có công nghệ, trình độ sản xuất hiện đại.

- Giải pháp về thị trường: Nâng cao chất lượng, phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực gắn với chỉ dẫn địa lý tạo lợi thế cạnh tranh, tìm kiếm đầu ra cho các sản phẩm đặc thù của Lâm Đồng trên thị trường trong nước và quốc tế; tăng cường hỗ trợ phát triển các chuỗi liên kết sản xuất giữa các nông hộ với các doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất, dịch vụ đầu vào, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; thực hiện tốt việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng; thực hiện truy xuất nguồn gốc bằng công nghệ Blockchain với các sản phẩm có nguy cơ cao về làm giả nhãn hiệu nông sản Lâm Đồng như khoai tây, cà rốt, hành tây;... Vận động, khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, trên địa bàn tỉnh sử dụng tem truy suất trước khi đưa sản phẩm đi tiêu thụ. Đồng thời tạo điều kiện, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân quảng bá tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước.

- Tăng cường công tác thông tin, kết nối cung cầu với các tỉnh, các hiệp hội, doanh nghiệp (giữa các vùng sản xuất, và với các thị trường tiêu thụ lớn) trong đó chú trọng việc tìm kiếm thị trường mới phù hợp với bối cảnh ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 để mở rộng tiêu thụ nông sản của tỉnh.

- Xây dựng dữ liệu và cấp mã số vùng trồng cho các nông sản chủ lực của tỉnh Lâm Đồng giúp các doanh nghiệp, HTX tiếp cận và mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu nông sản.

- Phối hợp với các địa phương, các doanh nghiệp (Công ty TNHH Mimosa Technology; Công ty Cổ phần Hi-tech Farm; ...) tuyên truyền, giới thiệu các mô hình sản xuất công nghệ cao, thông minh điển hình trong canh tác, quản lý trang trại hiệu quả để phổ biến cho các doanh nghiệp, HTX và nông dân ứng dụng.

- Thực hiện 05 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh theo kế hoạch Cơ cấu lại ngành nông nghiệp hướng đến toàn diện, bền vững và hiện đại năm 2022, gồm: 02 mô hình ứng dụng đồng bộ các giải pháp IoT trong sản xuất và quản lý chất lượng nông sản tại Bảo Lộc, Bảo Lâm, Đà Huoi, Đà Tẻ gắn với các chuỗi liên kết; 03 mô hình nông nghiệp hướng thông minh tại thành phố Đà Lạt và các huyện Đơn Dương, Đức Trọng. Kế hoạch kinh phí đề xuất hỗ trợ 1.500 triệu đồng trong Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp hướng đến toàn diện bền vững hiện đại năm 2022.

- Triển khai nhân rộng 06 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các huyện Đam Rông, Lạc Dương, Lâm Hà và Bảo Lâm, Đà Tẻ, Cát Tiên. Ưu tiên ứng dụng các mô hình tưới tiên tiến, canh tác cây trồng trên giá thể gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm. Đề xuất hỗ trợ 1.000 triệu đồng trong Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp hướng đến toàn diện bền vững hiện đại năm 2022.

- Đề xuất hỗ trợ bổ sung 02 trạm quan trắc thời tiết tại vùng cây trồng trọng điểm công nghệ cao tại Bảo Lâm, Bảo Lộc giúp người dân trong vùng đưa ra kế hoạch, giải pháp canh tác cây trồng hiệu quả.

- Kêu gọi các doanh nghiệp đủ tiềm lực liên kết, mở rộng quy mô diện tích sản xuất và hình thành chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị sản xuất cho địa phương. Đề xuất ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác với Công ty Ylang Holdings kết nối liên kết theo chuỗi giá trị cây ăn quả công nghệ cao tại Đà Huoi, Di Linh, Bảo Lâm, ...

- Tham mưu tổ chức Hội thảo khoa học về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thông minh để kết nối doanh nghiệp cung ứng thiết bị nông nghiệp thông minh với người sản xuất giúp tiếp cận nhanh nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại và xúc tiến thương mại cho sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao của địa phương.

- Công nhận 02 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC sản xuất rau xã Xuân Thọ (112 ha), thành phố Đà Lạt và vùng sản xuất cà phê xã Lộc Đức (300 ha), huyện Bảo Lâm.

- Xây dựng tiêu chí sản xuất nông nghiệp thông minh và tiêu chí vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kiểu mẫu để đánh giá, công nhận vùng nông nghiệp công nghệ cao.

- Tham mưu văn bản hướng dẫn xác nhận các doanh nghiệp, HTX và hộ nông dân đạt tiêu chí sản xuất nông nghiệp thông minh sau khi có Quyết định ban hành Tiêu chí của UBND tỉnh.

IV. Chuyển đổi 10.405 ha cây trồng; trong đó có 4.277,2 ha canh tác cây trồng có giá trị dưới 50 triệu đồng/ha, đưa diện tích canh tác kém hiệu quả còn 45.220 ha

1. Nội dung thực hiện

- Kế hoạch chuyển đổi giống cây trồng tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là 10.405 ha, cụ thể như sau:

+ Trồng tái canh, ghép cải tạo 6.333 ha cà phê: Đà Lạt 130 ha; Bảo Lộc 700 ha; Đam Rông 450 ha; Lạc Dương 20 ha; Lâm Hà 1.000 ha; Đức Trọng 650 ha; Di Linh 1.800 ha; Bảo Lâm 1.570 ha; Cát Tiên 13 ha.

+ Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng điều 1.080 ha sang trồng cây ăn quả các loại (sầu riêng, mít), dâu tằm, tre tằm vong, cao su...Đam Rông 80 ha; Đa Huoai 450 ha, Đạ Tẻh 250 ha, Cát Tiên 300 ha.

+ Chuyển đổi trên đất lúa 1.965 ha sang trồng ngô, rau các loại, đậu các loại, dưa hấu, khoai lang, dâu tằm, cỏ chăn nuôi: Đam Rông 70 ha; Lâm Hà 63 ha, Đơn Dương 15 ha; Đức Trọng 83 ha, Di Linh 9 ha; Đa Huoai 16 ha; Đạ Tẻh 1.409 ha, Cát Tiên 300 ha.

+ Chuyển đổi trên đất canh tác cây trồng khác 1.027 ha sang các cây trồng rau các loại, hoa các loại, khoai lang, dưa, cây khác...: Đà Lạt 38 ha, Bảo Lộc 93 ha, Đam Rông 150 ha, Lâm Hà 62 ha, Đức Trọng 59 ha, Di Linh 10 ha, Bảo Lâm 200 ha, Đa huoi 10 ha, Đạ Tẻh 90 ha, Cát Tiên 315 ha.

Trong đó chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả dưới 50 triệu đồng/ha sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn với quy mô 4.277 ha, Cụ thể như sau:

- Cây lúa chuyển đổi 306 ha từ lúa 01 vụ sang trồng rau, đậu các loại: Đam Rông 70 ha; Lâm Hà 63 ha, Đơn Dương 15 ha; Đức Trọng 83 ha, Di Linh 9 ha; Đa Huoai 16 ha; Cát Tiên 50 ha.

- Cây cà phê chuyển đổi 2.382 ha sang trồng tái canh, ghép cải tạo: Đà Lạt 130 ha; Bảo Lộc 250 ha; Đam Rông 140 ha; Lạc Dương 20 ha; Lâm Hà 500 ha; Đức Trọng 5 ha; Di Linh 574 ha; Bảo Lâm 750 ha; Cát Tiên 13 ha.

- Cây điều chuyển đổi 1.080 ha sang trồng cây ăn quả các loại: Đam Rông 80 ha; Đa Huoai 450 ha, Đạ Tẻh 250 ha, Cát Tiên 300 ha.

- Cây trồng khác chuyển đổi 509 ha trên đất vườn tạp sang các cây trồng rau, khoai các loại: Đam Rông 150 ha; Đức Trọng 59 ha, Cát Tiên 300 ha.

(Chi tiết phụ lục 03,04,05 kèm theo)

2. Giải pháp thực hiện

- Rà soát, đánh giá diện tích canh tác cây trồng kém hiệu quả hàng năm (giá trị sản xuất <50 triệu đồng/ha/năm) đến từng nông hộ, thôn, bản của các xã; điều tra tập quán canh tác, năng lực lao động; Phân loại theo cây trồng của từng cánh đồng, vùng sản xuất; Xác định nhu cầu chuyển đổi hàng năm và cho giai đoạn 2022-2025.

- Xây dựng phương án chuyển đổi canh tác cây trồng kém hiệu quả nhằm đẩy mạnh việc tái canh, ghép cải tạo diện tích cà phê già cỗi gắn với trồng xen các loại cây ăn quả (mắc ca, sầu riêng, bơ...); Chuyển đổi diện tích lúa, bắp, điều, năng

suất thấp sang cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao hơn (như chuyển đổi diện tích lúa, bắp kém hiệu quả sang trồng dâu nuôi tằm; diện tích điều già cỗi sang trồng cây ăn quả, ...; cải tạo vườn tạp sang trồng cây chuyên canh cho giá trị kinh tế; Tổ chức sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm cho vùng chuyển đổi đảm bảo hiệu quả kinh tế và tính bền vững của vùng sản xuất chuyên canh.

- Xây dựng bộ tài liệu kỹ thuật về giống cây cà phê và các cây ăn quả chủ lực (sầu riêng, bơ) trên địa bàn tỉnh nhằm chuyển giao cho các nông dân biết cách lựa chọn đúng nguồn giống phục vụ trồng mới, chuyển đổi giống.

- Thực hiện tốt công tác chuyển đổi cây trồng canh tác kém hiệu quả tại Đam Rông theo Chương trình phối hợp giữa Sở Nông nghiệp & PTNT và UBND huyện Đam Rông.

- Trong năm 2022 để thực hiện chuyển đổi 10.405 ha cây trồng thì nhu cầu kinh phí 78.305,6 triệu đồng (*Chi tiết phụ lục 04 kèm theo*). Nếu tính nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ hàng năm 4.000 triệu đồng của Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp hướng đến toàn diện bền vững hiện đại (chỉ hỗ trợ chuyển đổi được 5% diện tích, tương đương với khoảng 520 ha). Do đó, cần phải xây dựng kế hoạch chuyển đổi của từng địa phương (huyện/thành phố) để cụ thể hóa kế hoạch chung của tỉnh; đồng thời thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nông dân chuyển đổi theo đúng định hướng gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Trên đây là kế hoạch triển khai thực hiện các chỉ tiêu ngành trồng trọt năm 2022 của Chi cục Trồng trọt và BVTV./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp & PTNT (b/c);
- Phòng KH-TC Sở;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các phòng, trạm;
- Lưu VT, TT.

CHI CỤC TRƯỞNG

Hà Ngọc Chiến

Phụ lục 1: Ước tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất sản phẩm các cây trồng năm 2022

Tên chỉ tiêu	Đơn giá năm 2010 (1.000đ)	U' TH 2021		KH 2022		% so với U' TH 2021
		Sản lượng (Tấn)	Giá trị (Triệu đ)	Sản lượng (Tấn)	Giá trị (Triệu đ)	
TỔNG CỘNG			44.952.926,1		46.973.899,6	104,50
I. Cây hàng năm			26.668.440,1		27.349.911,9	102,56
1. Lúa (hạt khô)			706.642,7		732.898,5	103,72
Lúa đông xuân	4,650	50.880,7	236.595,2	51.415,8	239.083,2	101,05
Lúa Hè thu	5,889	32.646,6	192.255,7	32.752,0	192.876,2	100,32
Lúa Mùa	4,601	60.376,4	277.791,8	65.407,3	300.939,0	108,33
2. Ngô (hạt khô)	4,373	41.665,7	182.204,1	41.931,5	183.366,3	100,64
3. Sắn (tươi)	1,297	6.753,7	8.759,6	8.002,5	10.379,2	118,49
4. Khoai lang (tươi)	3,126	55.326,8	172.951,7	58.707,8	183.520,7	106,11
5. Khoai khác (tươi)	5,822	2.121,7	12.352,6	6.189,5	36.035,3	291,72
6. Đậu phụng, đậu tương	14,023	869,4	12.190,9	550,0	7.712,7	63,27
7. Đậu các loại	20,312	1.048,1	21.289,6	1.541,9	31.320,4	147,12
8. Mía	0,699	11.734,2	8.202,2	13.795,0	9.642,7	117,56
9. Rau các loại	5,304	2.714.463,0	14.398.649,9	2.758.997,9	14.634.881,5	101,64
10. Hoa các loại (1000 cành)	3,101	3.372.273,8	10.456.999,6	3.478.464,0	10.786.281,9	103,15
11. Cây dược liệu	32,934	11.120,9	366.254,7	12.507,8	411.930,2	112,47
12. Dâu Tây	42,333	7.605,0	321.942,5	7.605,0	321.942,5	100,00
II. Cây dài ngày			18.284.486,0		19.623.987,7	107,33
1. Cà phê	26,873	527.978,1	14.188.354,2	540.204,6	14.516.916,9	102,32
2. Chè	3,477	160.729,5	558.856,4	166.582,3	579.206,7	103,64
3. Điều	15,213	19.138,0	291.145,9	21.923,6	333.523,7	114,56
4. Tiêu	48,343	6.243,0	301.806,3	6.249,7	302.129,2	100,11
5. Dâu	2,130	239.242,9	509.587,4	282.179,6	601.042,6	117,95
6. Cây ăn quả các loại	6,331	235.941,1	1.493.810,5	344.850,0	2.183.343,9	146,16
7. Ca cao	3,948	113,8	449,5	167,5	661,3	147,13
8. Cao su	41,529	10.897,2	452.548,0	11.181,8	464.367,3	102,61
9. Mắc ca (tạm tính quả hạt)	95,000	3.946,1	374.877,8	5.307,2	504.184,0	134,49
10. Chanh dây	5,000	22.610,0	113.050,0	27.722,4	138.612,0	122,61

Phụ lục 02: Kế hoạch sản xuất trồng trọt năm 2022 so với năm 2021

ĐVT: ha

Cây trồng	Năm	Toàn tỉnh	Đà Lạt	Bảo Lộc	Đam Rông	Lạc Dương	Lâm Hà	Đơn Dương	Đức Trọng	Di Linh	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
TỔNG DIỆN TÍCH GT	2021	390.455,1	23.115,7	18.248,0	20.484,1	15.604,0	53.858,1	33.515,5	52.837,3	60.616,1	52.167,7	17.115,1	23.381,4	19.512,1
	2022	392.069,1	22.987,0	18.297,0	20.870,0	15.902,0	53.422,0	34.186,0	53.779,6	60.808,0	52.670,0	16.577,3	23.202,0	19.368,2
	So sánh	1.614,0	-128,7	49,0	385,9	298,0	-436,1	670,5	942,3	191,9	502,3	-537,8	-179,4	-143,9
I. CÂY HÀNG NĂM	2021	125.251,4	16.981,3	264,0	4.585,5	8.826,0	5.542,5	30.422,0	33.085,8	5.383,4	487,0	452,3	7.990,5	11.231,1
	2022	126.229,1	16.835,0	269,0	4.626,0	9.069,0	5.103,0	31.077,0	33.643,0	5.321,0	540,0	441,1	7.969,0	11.336,0
	So sánh	977,7	-146,3	5,0	40,5	243,0	-439,5	655,0	557,2	-62,4	53,0	-11,2	-21,5	104,9
1. Cây lúa	2021	26.418,1	4,0		1.752,0	152,0	1.241,0	2.220,0	3.443,0	3.193,0		152,6	5.270,0	8.990,5
	2022	26.901,0	7,0		1.797,0	152,0	1.580,0	2.397,0	3.406,0	3.160,0		163,0	5.340,0	8.899,0
	So sánh	482,9	3,0		45,0		339,0	177,0	-37,0	-33,0		10,4	70,0	-91,5
2. Cây ngô	2021	7.161,3	62,0		1.653,0	310,0	831,4	550,0	624,7	900,0	200,0	59,2	1.118,5	852,5
	2022	7.158,0	62,0		1.650,0	310,0	680,0	550,0	565,0	900,0	177,0	61,0	1.250,0	953,0
	So sánh	-3,3	0,0		-3,0		-151,4	0,0	-59,7	0,0	-23,0	1,8	131,5	100,5
3. Rau các loại	2021	73.519,9	10.788,3	97,0	450,0	6.155,0	2.108,9	26.160,0	25.789,0	1.015,0	45,0	43,7	333,0	535,0
	2022	74.000,0	10.725,0	102,0	470,0	6.400,0	1.820,0	26.150,0	26.370,0	919,0	77,0	53,0	381,0	533,0
	So sánh	480,1	-63,3	5,0	20,0	245,0	-288,9	-10,0	581,0	-96,0	32,0	9,3	48,0	-2,0
4. Hoa các loại	2021	8.940,1	5.542,0	87,0		1.780,0	280,0	210,0	886,3	99,8	55,0			
	2022	9.181,0	5.450,0	87,0		1.780,0	325,0	480,0	930,0	73,0	56,0			
	So sánh	240,9	-92,0	0,0		0,0	45,0	270,0	43,7	-26,8	1,0			
5. Cây dược liệu	2021	438,0	119,0	80,0	41,0	40,0	34,0	22,0	3,0	45,0	10,0	17,0	20,0	7,0
	2022	477,0	130,0	80,0	41,0	40,0	35,0	25,0	4,0	45,0	10,0	17,0	30,0	20,0
	So sánh	39,0	11,0	0,0	0,0	0,0	1,0	3,0	1,0	0,0	0,0	0,0	10,0	13,0
6. Đậu tây	2021	210,0	150,0			60,0								
	2022	210,0	150,0			60,0								
	So sánh	0,0	0,0			0,0								
7. Cây khác (sắn, khoai các loại, cây công nghiệp ngắn ngày, mía, cỏ chăn)	2021	8.564,0	316,0		689,5	329,0	1.047,2	1.260,0	2.339,8	130,6	177,0	179,8	1.249,0	846,1
	2022	8.302,1	311,0		668,0	327,0	663,0	1.475,0	2.368,0	224,0	220,0	147,1	968,0	931,0
	So sánh	-261,9	-5,0		-21,5	-2,0	-384,2	215,0	28,2	93,4	43,0	-32,7	-281,0	84,9

<i>nuôi, gừng, cà ri,...)</i>														
II. CÂY DÀI NGÀY	2021	265.203,7	6.134,4	17.984,0	15.898,6	6.778,0	48.315,6	3.093,5	19.751,5	55.232,7	51.680,7	16.662,8	15.390,9	8.281,0
	2022	265.840,0	6.152,0	18.028,0	16.244,0	6.833,0	48.319,0	3.109,0	20.136,6	55.487,0	52.130,0	16.136,2	15.233,0	8.032,2
	So sánh	636,3	17,6	44,0	345,4	55,0	3,4	15,5	385,1	254,3	449,3	-526,6	-157,9	-248,8
1. Cây cà phê	2021	172.813,6	5.188,6	13.051,0	12.251,0	5.050,0	39.740,0	1.512,0	15.725,0	44.806,7	33.614,0	520,8	776,2	578,3
	2022	172.710,0	5.190,0	13.000,0	12.250,0	5.050,0	39.847,0	1.512,0	15.606,0	44.800,0	33.600,0	525,0	750,0	580,0
	So sánh	-103,6	1,4	-51,0	-1,0	0,0	107,0	0,0	-119,0	-6,7	-14,0	4,2	-26,2	1,7
2. Cây chè	2021	11.287,4	237,2	2.650,0	7,0		165,0		1,6	505,6	7.150,0	532,0	39,0	
	2022	11.300,0	237,0	2.650,0	7,0		190,0		1,6	508,6	7.155,0	511,8	39,0	
	So sánh	12,6	-0,2	0,0	0,0		25,0		0,0	3,0	5,0	-20,2	0,0	
3. Cây điều	2021	23.034,7			293,0						200,0	9.918,2	6.449,3	6.174,2
	2022	22.130,0			293,0						200,0	9.563,5	6.199,3	5.874,2
	So sánh	-904,7			0,0						0,0	-354,7	-250,0	-300,0
4. Cây ăn quả	2021	29.352,3	659,0	1.407,0	1.671,0	1.210,0	1.670,0	1.493,0	1.377,0	6.774,9	4.796,0	4.973,2	2.274,2	1.047,0
	2022	29.990,0	675,0	1.500,0	1.800,0	1.265,0	1.670,0	1.500,0	1.450,0	6.900,0	5.100,0	4.800,0	2.350,0	980,0
	So sánh	637,7	16,0	93,0	129,0	55,0	0,0	7,0	73,0	125,1	304,0	-173,2	75,8	-67,0
5. Cây dâu	2021	9.544,1		721,2	475,0		3.478,0	4,0	1.641,8	634,6	436,0	226,2	1.683,3	244,0
	2022	10.256,0		725,0	536,0		3.358,0	4,0	2.000,0	747,0	596,0	242,0	1.716,0	332,0
	So sánh	711,9		3,8	61,0		-120,0	0,0	358,2	112,4	160,0	15,8	32,7	88,0
6. Cây ca cao	2021	172,5			89,0			5,0		1,4		49,4	9,7	18,0
	2022	176,0			89,0			5,0	5,0	1,4		45,9	9,7	20,0
	So sánh	3,5			0,0			0,0	5,0	0,0	0,0	-3,5	0,0	2,0
7. Cây cao su	2021	9.075,2			129,0						4.475,7	396,3	3.908,9	165,3
	2022	9.100,0			129,0						4.476,0	398,0	3.915,0	182,0
	So sánh	24,8			0,0						0,3	1,7	6,1	16,7
8. Cây khác (tiêu, tre lấy măng, mắc ca, chanh dây,...)	2021	55.993,3	49,6	154,8	1.569,6	518,0	3.262,6	79,5	1.006,1	2.509,5	1.409,0	19.883,1	13.148,9	12.402,6
	2022	19.102,0	50,0	153,0	1.180,0	518,0	3.254,0	83,0	1.069,0	2.528,6	5.479,0	402,1	4.159,3	226,0
	So sánh	-36.891,3	0,4	-1,8	-389,6	0,0	-8,6	3,5	62,9	19,1	4.070,0	-19.481,0	-8.989,6	-12.176,6

Phụ lục 03: Kế hoạch diện tích canh tác cây trồng kém hiệu quả dưới 50 triệu đồng/ha cần chuyển đổi năm 2022

ĐVT: ha

TT	Chủng loại cây trồng	KH 2022	Đà Lạt	Bảo Lộc	Đam Rông	Lạc Dương	Lâm Hà	Đơn Dương	Đức Trọng	Di Linh	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
1	Cây lúa 01 vụ	306,0			70,0		63,0	15,0	83,0	9,0		16,0	0,0	50,0
2	Cây cà phê	2.382,0	130,0	250	140,0	20,0	500		5,0	574,0	750,0			13,0
3	Cây điều	1.080,0			80,0							450,0	250,0	300,0
4	Cây khác (gừng, cà ri,...)	509,0			150,0				59,0					300,0
	Tổng cộng	4.277,0	130,0	250,0	440,0	20,0	563,0	15,0	147,0	583,0	750,0	466,0	250,0	663,0

Phụ lục 04: Kế hoạch diện tích canh tác kém hiệu quả (dưới 50 triệu đồng/ha) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2022

ĐVT: ha

TT	Chủng loại cây trồng	Tổng diện tích (ha)	Đà Lạt	Bảo Lộc	Đam Rông	Lạc Dương	Lâm Hà	Đơn Dương	Đức Trọng	Di Linh	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
1	Cây lúa 1 vụ	5.067,2	0,0	0,0	119,0	0,0	0,0	1.761,0	1.917,0	734,9	0,0	21,0	0,0	514,3
2	Cây ngô	769,0	30,0	0,0	300,0	55,0	0,0	114,0	100,0	135,0	35,0	0,0	0,0	0,0
3	Cây cà phê	13.989,9	264,5	507,5	2.666,0	67,1	1.317,0	208,0	1.645,0	2.187,0	3.969,9	367,9	400,0	390,0
4	Cây chè	870,7	38,6	150,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	291,0	351,2	37,0	2,9
5	Cây dâu tằm	1.213,2	0,0	33,0	220,0	0,0	334,5	4,0	0,0	75,0	30,0	202,6	204,7	109,4
6	Cây điều	21.954,4	0,0	0,0	213,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	200,0	9.468,2	6.199,0	5.874,2
7	Cây tiêu	65,9	0,0	13,4	10,0	0,0	0,0	5,5	0,0	7,0	30,0	0,0	0,0	0,0
8	Cây ăn quả (mít, chôm chôm..)	1.002,1	0,0	95,0	188,0	15,0	138,1	68,0	0,0	0,0	127,0	151,0	130,0	90,0
9	Cây dược liệu	62,0	3,0	3,0	15,0	3,0	0,0	4,0	0,0	5,0	10,0	5,0	10,0	4,0
10	Cây khác (gừng, cà ri,...)	225,8	0,0	15,0	0,0	2,0	29,0	0,0	0,0	20,0	52,0	12,8	95,0	0,0
	Tổng cộng	45.220,2	336,1	816,9	3.731,0	142,1	1.818,6	2.164,5	3.662,0	3.163,9	4.744,9	10.579,7	7.075,7	6.984,8

Phụ lục 05: Nhu cầu chuyển đổi giống cây trồng tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2022

[illegible]

3	Cây ăn quả khác (dừa, cây có múi) Ha	423,0			45,0								128,0	250,0	Tạm tính như cây mít nghệ Mật độ 156 cây/ha; đơn giá 35.000 đ/cây (5,5 triệu/ha)
	Kinh phí (Tr đồng)	2.326,5			247,5								704,0	1.375,0	
4	Cây tre tầm vông (Ha)	80,0											30,0	50,0	Tạm tính 25 triệu/ha
	Kinh phí (Tr đồng)	2.000,0											750,0	1.250,0	
5	Dâu tằm (Ha)	32,0											32,0		Mật độ 42.000 cây/ha, đơn giá 600 đ/cây (25,2 triệu/ha)
	Kinh phí (Tr đồng)	806,4											806,4		
6	Cao su (Ha)	40,0											40,0		Tạm tính 8 triệu đồng/ha
	Kinh phí (Tr đồng)	320,0											320,0		
7	Cây khác (tràm,...) Ha	470,0										450,0	20,0		Tạm tính 4 triệu/ha
	Kinh phí (Tr đồng)	1.880,0										1.800,0	80,0		
III	Chuyển đổi trên đất lúa														
	Diện tích (Ha)	1.965,0	0,0	0,0	70,0	0,0	63,0	15,0	83,0	9,0	0,0	16,0	1.409,0	300,0	
	Kinh phí (tr đồng)	13.224,5	0,0	0,0	869,9	0,0	1.587,6	324,0	1.835,5	50,9	0,0	403,2	6.183,4	1.970,0	
1	Ngô (Ha)	1.355,0			25,0				3,0	7,0			1.100,0	220,0	Số lượng 15 kg/ha, đơn giá 75.000 đ/kg (1,1 triệu/ha)
	Kinh phí (Tr đồng)	1.490,5			27,5				3,3	7,7			1.210,0	242,0	
2	Rau các loại (Ha)	268,0			25,0			15,0	47,0	2,0			99,0	80,0	Mật độ 27.000 cây/ha, đơn giá 800 đ/cây (21,6 triệu/ha)
	Kinh phí (Tr đồng)	5.788,8			540,0			324,0	1.015,2	43,2			2.138,4	1.728,0	
3	Đậu các loại (lạc) (Ha)	14,0			8,0				6,0						Tạm tính 14 triệu đồng/Ha
	Kinh phí (Tr đồng)	84,0							84,0						
4	Hoa các loại (Ha)	11,0							11,0						Mật độ 50.000 cây/ha, đơn giá 700 đ/cây (35 triệu/ha)
	Kinh phí (Tr đồng)	385,0							385,0						

1.5	Cây khác (Ha)	425,0			120,0				5,0					300,0	Tạm tính như cây mít nghệ Mật độ 156 cây/ha; đơn giá 35.000 đ/cây (5,5 triệu/ha)
	Kinh phí (Tr đồng)	2.337,5			660,0				27,5					1.650,0	
2	<i>Chuyển đổi cây trồng khác</i>														
	Diện tích (Ha)	518,0	38,0	93,0	0,0	0,0	62,0	0,0	0,0	10,0	200,0	10,0	90,0	15,0	
	Kinh phí (tr đồng)	12.848,8	1.124,8	2.752,8	0,0	0,0	1.835,2	0,0	0,0	296,0	5.920,0	80,0	720,0	120,0	
2.1	Cây chè (Ha)	403,0	38,0	93,0			62,0			10,0	200,0				Mật độ CLC 14.800 cây x 2.000 đồng/cây (29,6 triệu đồng/ha)
	Kinh phí (Tr đồng)	11.928,8	1.124,8	2.752,8			1.835,2			296,0	5.920,0				
2.2	Cao su (Ha)	115,0										10,0	90,0	15,0	Tạm tính 8 triệu đồng/ha
	Kinh phí (Tr đồng)	920,0										80,0	720,0	120,0	

